TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 7/ NĂM 2013

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 31 tháng 07 năm 2013)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =5/7	9 = 5/4
I	**SẢN PHẨM CHÍNH**							
1	**Diện tích cao su**	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	362,1	0	362,08	80	0,0	0,0
1.2	Diện tích phục hoang	"	362,1	0	362,08	100	0,0	0,0
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		457,1	63,7	366,7	50	127,4	13,9
2	**Sản lượng cao su**	Tấn	**19.080**	**2.061,2**	**7.820,5**	**2.176,8**	94,7	10,8
2.1	Sản lượng khai thác	"	15.080	1.758,7	6.766,0	1873,04	93,9	11,7
2.2	Sản lượng thu mua	"	4.000	302,5	1.054,5	303,8	99,6	7,6
2.3	Sản lượng chế biến	"	19.080	2.383,7	8.793,7	2.489,1	95,8	12,5
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		361,0	920,3	292,9	123,3	
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	19.080	2.022,7	7.873,4	2.196,2	92,1	10,6
a	SVR CV 50, 60	"	600	163,2	498,1	0,0		27,2
b	SVR 3L, 5	"	8.000	782,4	2.796,3	1.085,1	72,1	9,8
c	SVR 10, 20	"	4.400	507,7	2.175,0	527,9	96,2	11,5
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	568,6	2.222,0	574,0	99,1	10,3
e	Ngoại lệ, Skim (QK)	"	580	0,8	182,0	9,2	9,0	0,1
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	20.000	2.490,5	7.883,1	1.862,0	133,8	12,5
2.4.1	Xuất khẩu	"	9.100	742,5	2.925,8	1.862,0	39,9	8,2
a	Trực tiếp	"	7.100	702,2	2.683,9	347,7	201,9	9,9
b	Uỷ thác qua Tập đoàn	"	2.000	40,3	241,9	60,5		2,0
2.4.2	Nội tiêu	"	10.900	1.748,0	4.957,3	1.453,8	120,2	16,0
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn					0,0		
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.856	1.403,4	1.403,4	2.510,1	55,9	75,6
II	**KẾT QUẢ KINH DOANH**							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	**Giá bán cao su bình quân**	**Tr đồng/tấn**	62,00	51,0	57,0	**61,6**	82,8	82,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	63,52	58,9	61,3	72,3	81,4	92,7
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD/Tấn	3.317,33	2.778,8	2.923,6	3.469	80,1	83,8
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	60,00	47,6	54,4	58,6	81,3	79,4
2	**Kim ngạch XK cao su quy theo USD**	USD	**27.788.000**	**2.063.249**	**8.553.824**	1.416.061	145,7	7,4
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	**Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ**	Tr đồng	**1.233.963**	**132.888**	**465.877**	**163.087**	**114,7**	**10,7**
3.1	Mủ cao su	"	1.233.963	131.625	462.656	114.752	114,7	10,7
3.1.1	Cao su khai thác	Tr đồng	992.003	105.226	409.529	98.568	106,8	10,6
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	241.960	26.398	53.127	16.185	163,1	10,9
3.2	Gia công chế biến cao su	"		1.264	3.221	48335		
4	**Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh**	"	515.164	50.155	221.855	**52.086**	96,3	9,7
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	378.164	34.870	130.686	8.970	388,8	9,2
5	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**115.775**	**878**	**13.074**	**14.500**	6,1	0,8
5.1	Thuế GTGT	"	25.000	0	6.400	0		0,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	61.737	0	0	14.500		0,0
5.3	Thuế xuất khẩu	"	8.035	278	2.471	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	6.000	600	3.600	0		
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	15.000	0	600	0		0,0
5.7	Thuế tài nguyên	"		0	0	0		
5.8	Thuế khác	"	3	0	3	0		0,0

Bình Phước, ngày 06 tháng 08 năm 2013

PHÒNG KẾ HOẠCH

Phạm Phi Điểu

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Thanh Hải

Nơi nhận:
- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: KH